

Số: 0108-06/CL15

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bắc Ninh, ngày 01 tháng 08 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH**Giám đốc Công ty TNHH MTV VINA PAPER**

- Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11 - Chủ tịch nước Công bố ngày 12/7/2006;
- Căn cứ Nghị định số 89/2006/NĐ-CP ngày 30/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ về nhãn hàng hóa;
- Căn cứ nhu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty TNHH MTV VINA PAPER

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Ban hành các tiêu chuẩn cơ sở áp dụng cho các sản phẩm sau:

STT	Tên sản phẩm	Số tiêu chuẩn
1	Giấy lụa hộp E'mos Premium Facial Tissue 2 lớp	TCCS 06: 2015/VNPP

Điều 2: Kể từ ngày có hiệu lực, các phân xưởng phải tổ chức tốt việc áp dụng Tiêu chuẩn có số hiệu nêu trên vào sản xuất và hạch toán của Công ty TNHH MTV VINA PAPER.

Điều 3: Các quản đốc phân xưởng, trưởng các phòng ban trong Công ty chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này

Điều 4: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Đại diện doanh nghiệp

**GIÁM ĐỐC SẢN XUẤT TỔNG CÔNG TY
OSAMU ISHIKAWA**

CÔNG BỐ TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM

Số: 06:2015/VNPP

Doanh nghiệp: Công ty TNHH Một thành viên Vina Paper
Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Tân Chi, xã Tân Chi, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.
Điện thoại: 02413. 721 226
Fax: 02413. 721 228
E. Mail: info@emos.com.vn

Công bố:

Tiêu chuẩn: TCCS 06: 2015/VNPP

Giấy lụa hộp E'mos Premium Facial Tissue 2 lớp

Áp dụng cho sản phẩm, hàng hoá:

Giấy lụa hộp E'mos Premium Facial Tissue 2 lớp

Mã số: 4818. 10. 00

Doanh nghiệp cam kết sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hoá theo đúng tiêu chuẩn công bố nêu trên.

Bắc Ninh, ngày 01 tháng 08 năm 2015



GIÁM ĐỐC SẢN XUẤT TỔNG CÔNG TY
OSAMU ISHIKAWA

CÔNG TY TNHH MTV VINA PAPER

---o0o---



TIÊU CHUẨN CƠ SỞ

TCCS 06: 2015/VNPP

BAN HÀNH LẦN 4

GIẤY LỤA

E'MOS PREMIUM FACIAL TISSUE

BẮC NINH - 2021

Mục lục

	Trang
Mục lục.....	1
Lời mở đầu	2
I. Phạm vi áp dụng:.....	3
II. Kích thước cơ bản của sản phẩm:	3
III. Yêu cầu kỹ thuật:	3
1. Yêu cầu về nguyên vật liệu:	3
2. Yêu cầu đối với sản phẩm:	3
2.1. Ngoại quan, Hình thức bên ngoài:	3
2.2. Các chỉ tiêu cơ lý:.....	4
2.3. Các chỉ tiêu hóa học	4
2.4. Các chỉ tiêu vi sinh.....	4
IV. Quy tắc nghiệm thu	5
V. Phương pháp thử	5
1. Lấy mẫu:	5
2. Xác định chỉ tiêu ngoại quan	5
3. Xác định kích thước.	5
4. Xác định các chỉ tiêu cơ lý	5
4.1. Xác định độ bền kéo.....	5
4.2. Xác định độ bền kéo uốn.....	5
4.3. Xác định khả năng hấp thụ nước	5
5. Xác định các chỉ tiêu hóa học.	6
5.1. Xác định độ ẩm	6
5.2. Xác định pH nước chiết.....	6
5.3. Xác định formaldehyt trong dung dịch nước chiết.	6
5.4. Xác định cadimi và chì trong dung dịch nước chiết.	6
5.5. Xác định thủy ngân trong dung dịch nước chiết.....	6
6. Xác định các chỉ tiêu vi sinh.....	6
6.1. Nguyên tắc chung.....	6
6.2. Thiết bị, dụng cụ	6
6.3. Môi trường cấy và thuốc thử	6
6.3.1. Lấy mẫu.....	7
6.3.2. Chuẩn bị mẫu thử	7
6.3.3. Cách tiến hành	7
6.3.4. Xác định tổng số vi khuẩn hiếu khí và nấm mốc	8
VI. Bao gói, ghi nhãn, vận chuyển, bảo quản:.....	9
1. Bao gói:.....	9
2. Ghi nhãn: theo Nghị định 89/2006/NĐ - CP	9
3. Vận chuyển:	9
4. Bảo quản:	9
VII. Tài liệu tham khảo:.....	9

Lời mở đầu

TCCS 06: 2015/VNPP do Công ty TNHH MTV VINA PAPER biên soạn và ban hành.

GIẤY LỤA E'MOS PREMIUM FACIAL TISSUE 2 LỚP

I. Phạm vi áp dụng:

Tiêu chuẩn này áp dụng cho Giấy lụa E'mos Premium Facial Tissue 2 lớp, do công ty TNHH MTV VINA PAPER sản xuất.

II. Kích thước cơ bản của sản phẩm:

(Bảng 1)

Chiều		Kích thước
Kích thước 1 tờ L x W (+/-10) (mm)		186 x 190
Kích thước tờ sau gấp l x w(+/- 3) (mm)		186 x 95
Số lớp		2
Số tờ trong 1 gói (+/- 5)	Giấy lụa hộp <i>Facial box</i>	180
	Giấy lụa (Facial tissue – softpack)	230

III. Yêu cầu kỹ thuật:

1. Yêu cầu về nguyên vật liệu:

- ♦ Giấy lụa E'mos Premium Facial Tissue 2 lớp làm từ bột giấy nguyên chất.
- ♦ Nguyên liệu dùng cho sản xuất Giấy lụa E'mos Premium Facial Tissue 2 lớp của công ty đạt tiêu chuẩn chất lượng đã được công ty TNHH MTV VINA PAPER quy định.
- ♦ Hóa chất sử dụng trong quá trình sản xuất Giấy lụa E'mos Premium Facial Tissue 2 lớp tuân thủ đúng quy định trong Luật hóa chất số 06/2007/QH2012

ban hành ngày 21 tháng 11 năm 2007 có đầy đủ phiếu an toàn hóa chất (MSDS) theo quy định.

- ♦ Các loại nguyên vật liệu được sử dụng đều phải được cấp chứng nhận của các nhà sản xuất rằng không ảnh hưởng đến sức khỏe của người sử dụng, không gây kích ứng, không độc hại, không chứa các nguyên tử elemental chlorine.

2. Yêu cầu đối với sản phẩm:

Sản phẩm Giấy lụa E'mos Premium Facial Tissue 2 lớp có các tiêu chuẩn

2.1. Ngoại quan, Hình thức bên ngoài:

- ♦ Tờ giấy được gấp đôi trắng trơn không dập hoa văn không mùi không màu.
- ♦ Tờ giấy có độ hình thành đồng đều, bề mặt giấy sạch, mềm mịn, không có khuyết tật như lỗ thủng lớn, bột giấy vón cục lớn.
- ♦ Giấy không có mùi khó chịu khi ở trạng thái khô và trạng thái ẩm.

2.2. Các chỉ tiêu cơ lý:

Sản phẩm Giấy lụa E'mos Premium Facial Tissue 2 lớp đáp ứng các yêu cầu về chỉ tiêu cơ lý quy định trong **Bảng 2**.

Bảng 2- Chỉ tiêu cơ lý

TT	Tên chỉ tiêu		Đơn vị tính	Mức quy định	Phương pháp thử
1.	Độ bền kéo	Chiều ngang	N/m/ 2 lớp	>45	TCVN8309-4 : 2010 (ISO 12625-4: 2005)
		Chiều dọc	N/m/ 2 lớp	>110	
2.	Tỷ lệ độ bền kéo ướt/ độ bền kéo khô.		%	≥5	TCVN8309-8 : 2010 (ISO 12625-5: 2005)
3.	Khả năng hấp thụ nước		g/g (1 lớp)	>7.5	TCVN8309-5 : 2010 (ISO 12625-8: 2005)

2.3. Các chỉ tiêu hóa học

Sản phẩm Giấy lụa E'mos Premium Facial Tissue 2 lớp đáp ứng các yêu cầu về chỉ tiêu hóa học quy định trong **Bảng 3**.

Bảng 3- Chỉ tiêu hóa học

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức quy định	Phương pháp thử
1.	Độ ẩm	%	≤ 8,0	TCVN 1867: 2010 (ISO 187: 2009)
2.	pH nước chiết		6,5-7,5	TCVN 7066-1: 2008 (ISO 6588-1: 2005)
3.	Hàm lượng formaldehyt, ,	mg/dm ²	≤1,0	TCVN 8308: 2010 (EN 1541:2001)
4.	Hàm lượng chì (Pb),	mg/dm ²	≤0,003	TCVN 10093: 2013 (EN 12498: 2005)
5.	Hàm lượng cadimi (Cd),	mg/dm ²	≤0,002	TCVN 10093: 2013 (EN 12498: 2005)
6.	Hàm lượng thủy ngân (Hg)	mg/dm ²	≤0,002	TCVN 10092: 2013 (EN 12497: 2005)

2.4. Các chỉ tiêu vi sinh

Sản phẩm Giấy lụa E'mos Premium Facial Tissue 2 lớp đáp ứng các yêu cầu về chỉ tiêu vi sinh quy định trong **Bảng 4**

Bảng 4- Chỉ tiêu vi sinh

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức quy định	Phương pháp thử
1.	Vi khuẩn hiếu khí tổng số,	CFU/g,	<1000	Theo Mục V.6
2.	Nấm mốc	CFU/g	<100	Theo Mục V.6

IV. Quy tắc nghiệm thu

- ♦ Tất cả các lô sản phẩm đều được kiểm tra các chỉ tiêu kích thước hình thức ngoại quan, chỉ tiêu cơ lý tại địa chỉ công ty.
- ♦ Gửi mẫu **1 năm** một lần đến phòng thử nghiệm được Bộ công thương chỉ định kiểm tra các chỉ tiêu **Bảng 2, Bảng 3 và Bảng 4**.
- ♦ Số lượng lấy mẫu kiểm tra đối với mỗi chỉ tiêu: lấy số mẫu liên tiếp bất kỳ trong lô sản phẩm, số lượng theo bảng 5. (Trừ khi có quy định cụ thể số lần đo mô tả trong mục V- phương pháp thử).
- ♦ Tiêu chuẩn nghiệm thu: Số lượng mẫu không đạt cho phép không quá lượng quy định trong **Bảng 5**.

Đơn vị tính: gói

(Bảng 5)

Số lượng của lô	Số lượng mẫu	Số lượng sp không đạt
Không quá 1000 sản phẩm	5	1
Từ 1001 đến 5000	7	2
Trên 5000	10	3
(*) Mẫu được lấy phải bảo đảm mỗi mẫu có khối lượng tối thiểu 350g (300g để thử chỉ tiêu cơ lý, hóa học và 50g để thử chỉ tiêu vi sinh)		

V. Phương pháp thử**1. Lấy mẫu:**

Lấy mẫu Theo **TCVN 3649 : 2007** Giấy và cacton- Lấy mẫu để xác định chất lượng trung bình.

Mẫu thử được điều hòa theo **TCVN 6725 : 2007**

2. Xác định chỉ tiêu ngoại quan

- Quan sát bằng mắt thường.
- Độ trắng xác định theo **TCVN 1865-1: 2007 (ISO 2470:1999)**

3. Xác định kích thước.

- Dụng cụ đo: thước, có độ chính xác đến 1 mm.
- Tiến hành: Lấy tập mẫu, Rút tờ giấy ra đặt lên bàn phẳng, dùng thước có độ chính xác tiến hành đo các thông số chiều rộng, chiều dài tờ giấy. Mỗi tập giấy đo 3 tờ khác nhau.
- Lặp lại phép đo với 3 mẫu
- Tính toán kết quả: lấy giá trị trung bình các lần đo.

4. Xác định các chỉ tiêu cơ lý**4.1. Xác định độ bền kéo**

Theo **TCVN 8309-4 : 2010**

4.2. Xác định độ bền kéo wót

Theo **TCVN 8309-5 : 2010**

4.3. Xác định khả năng hấp thụ nước

Theo **TCVN 8309-8: 2010**

5. Xác định các chỉ tiêu hóa học.

5.1. Xác định độ ẩm

Theo TCVN 1867: 2010 (ISO 187: 2009)

5.2. Xác định pH nước chiết

Theo TCVN 7066-1: 2008 (ISO 6588-1: 2005)

5.3. Xác định formaldehyt trong dung dịch nước chiết.

Theo TCVN 8308: 2010 (EN 1541: 2001)

5.4. Xác định cadimi và chì trong dung dịch nước chiết.

Theo TCVN 10093: 2013 (EN 12498: 2005)

5.5. Xác định thủy ngân trong dung dịch nước chiết.

Theo TCVN 10092: 2013 (EN 12497: 2005)

6. Xác định các chỉ tiêu vi sinh.

6.1. Nguyên tắc chung

Mẫu giấy vệ sinh được xác định vi khuẩn hiếu khí và nấm mốc trong môi trường dinh dưỡng thích hợp trên đĩa thạch bằng cách đếm khuẩn lạc phát triển trong môi trường đặc sau khi ủ trong điều kiện hiếu khí ở 30 °C. Tính số lượng vi khuẩn hiếu khí và nấm mốc trong gam mẫu từ số lượng khuẩn lạc thu được.

6.2. Thiết bị, dụng cụ

Yêu cầu các thiết bị, dụng cụ sau đây:

- Thiết bị để khử trùng khô (tủ sấy) hoặc để khử trùng ướt (nồi hấp áp lực);
- Tủ ấm Buồng có khả năng duy trì nhiệt độ $(30 \pm 2)^{\circ}\text{C}$ và 20°C đến 25°C ;
- Máy xay/trộn phòng thí nghiệm;
- Đĩa Petri bằng thủy tinh hoặc chất dẻo có đường kính từ 90 mm đến 100 mm;
- Thiết bị đếm khuẩn lạc.
- Pipet có dung tích 1ml;
- Cân có độ chính xác đến 0,01 g;
- Máy đo pH;
- Các dụng cụ thí nghiệm thông thường khác.

6.3. Môi trường cấy và thuốc thử

Yêu cầu môi trường cấy và thuốc thử sau:

- Môi trường thạch đĩa Plate count agar (PCA) .

Thành phần	Lượng
Pepton từ casein	5 g
Cao nấm men	2,5 g
Dextroza ($\text{C}_6\text{H}_{12}\text{O}_6$)	1,0 g

Thạch	12 g đến 15 g
Nước	1 000 ml

- Môi trường thạch Sabouraud dextroza (SDA)

Thành phần	Lượng
Cao nấm men	5 g
Dextroza ($C_6H_{12}O_6$)	20 g
Cloramphenicol ($C_{11}H_{12}Cl_2N_2O_5$)	1,0 g
Thạch	12 g đến 15 g
Nước	1 000 ml

- Dung dịch nước pepton 0,1 %;
- Etanol 70 % hoặc lớn hơn để khử trùng kẹp, cặp, dao, khay, v.v...

6.3.1. Lấy mẫu

Mẫu thử được lấy theo TCVN 3649 : 2007

6.3.2. Chuẩn bị mẫu thử

Không tiếp xúc tay trần với mẫu thử. Phải sử dụng găng tay cao su hoặc polyetylen khô, sạch hoặc các dụng cụ khác để lấy mẫu. Từ mẫu đã lấy, lấy mẫu thử có khối lượng tổng cộng khoảng 10 g.

6.3.3. Cách tiến hành

Thực hiện quy trình thử trong tủ hút như sau:

- Cân bì túi stomacher;
- Dùng kẹp vô trùng chuyển mẫu thử đã lấy cho vào trong túi stomacher;
- Nhúng kẹp trong etanol và hơ lửa giữ mỗi lần chuyển;
- Cho thêm 100 ml dung dịch pepton vô trùng vào túi stomacher vô trùng có chứa mẫu thử và tiến hành quá trình đồng hóa mẫu trong 1 phút.
- Lấy 5,0 ml dung dịch chiết vào từng đĩa trong tám đĩa Petri, cẩn thận tránh có sọt trong dịch chiết.

CHÚ THÍCH: Phép thử 4 x 5,0 ml cho mỗi lần đếm khuẩn và đếm nấm tương đương với phép thử song song 10,0 ml mẫu.

- Cho thêm PCA (khoảng 15 ml) vào mỗi bộ gồm 4 đĩa đầu tiên và SDA có hoặc không có oxytetracycline (khoảng 15 ml) vào mỗi bộ gồm bốn đĩa thứ hai.
- Trộn đều hỗn hợp bằng cách khuấy và để lắng.

CHÚ THÍCH: Do thể tích dư trong mỗi đĩa, cẩn thận trong suốt quá trình khuấy sao cho hỗn hợp không bị bắn ra ngoài.

- Ủ tất cả các đĩa PCA ở $(32 \pm 5) ^\circ\text{C}$ trong 48 h đối với vi khuẩn hiếu khí.
- Ủ tất cả các đĩa SDA ở $20 ^\circ\text{C}$ đến $25 ^\circ\text{C}$ trong 5 ngày đối với nấm.
- Lặp lại các bước từ (1) đến (10) đối với 4 mẫu còn lại.

6.3.4. Xác định tổng số vi khuẩn hiếu khí và nấm mốc

Sử dụng máy đếm khuẩn lạc, kiểm tra tất cả các đĩa và tổng số khuẩn lạc quan sát được. Không đếm cụm nấm xuất hiện trên các đĩa PCA hoặc cụm vi khuẩn xuất hiện trên đĩa SDA.

Tính toán tổng số vi khuẩn bằng công thức sau:

Tổng số vi khuẩn hiếu khí được tính trên gam mẫu là

$$\left(\frac{(C_1 + C_2) + (C_3 + C_4) \times D}{4} \right) \times \frac{1}{T}$$

Trong đó

C_1 tổng số vi khuẩn trên đĩa PCA 1

C_2 tổng số vi khuẩn trên đĩa PCA 2

C_3 tổng số vi khuẩn trên đĩa PCA 3

C_4 tổng số vi khuẩn trên đĩa PCA 4

$D =$ hệ số pha loãng

$T =$ khối lượng của mẫu thử, tính bằng gam

Tính toán tổng số nấm mốc sử dụng công thức sau:

Tổng số nấm mốc trên gam mẫu là

$$\left(\frac{(C_5 + C_6) + (C_7 + C_8) \times D}{4} \right) \times \frac{1}{T}$$

Trong đó

C_5 tổng số nấm mốc trên đĩa SDA 5

C_6 tổng số nấm mốc trên đĩa SDA 6

C_7 tổng số nấm mốc trên đĩa SDA 7

C_8 tổng số nấm mốc trên đĩa SDA 8

$D =$ hệ số pha loãng

$T =$ khối lượng của mẫu thử, tính bằng gam.

Tính toán tổng số vi sinh vật hiếu khí trên mỗi gam mẫu thử = tổng số vi khuẩn hiếu khí đếm được + tổng số nấm mốc đếm được.

VI. Bao gói, ghi nhãn, vận chuyển, bảo quản:**1. Bao gói:**

Các túi sản phẩm được đóng vào gói màng PE có in theo mẫu thiết kế của công ty, Ngoài ra, các gói giấy còn có thể được đóng vào các bao bì khác để phục vụ mục đích vận chuyển.

2. Ghi nhãn: theo Nghị định 89/2006/NĐ - CP

Trên bao nhãn được ghi đầy đủ các nội dung chính sau:

- Tên cơ sở.
- Địa chỉ cơ sở.
- Tên sản phẩm.
- Nhãn hiệu sản phẩm.
- Số lớp, Số tờ trong mỗi hộp bao bì.
- Kích thước sản phẩm.
- Thành phần chính cấu tạo nên sản phẩm.
- Hướng dẫn sử dụng.
- Thông tin, cảnh báo vệ sinh, an toàn.
- Ngày sản xuất:
- Hạn sử dụng:
- Sản xuất theo tiêu chuẩn TCCS 06:2015/VNPP

3. Vận chuyển:

Bằng các phương tiện đảm bảo tránh mưa nắng. Không chuyên chở chung với các hoá chất gây cháy, ăn mòn, gây kích ứng, các chất bốc mùi khác.

4. Bảo quản:

Đề hàng trong kho có mái che, khô ráo, thoáng mát, chống mối mọt, kê cách mặt đất tối thiểu 15 cm.

VII. Tài liệu tham khảo:

TCVN 1 – 2: về trình bày và thể hiện nội dung tiêu chuẩn quốc gia

TCVN 3649: 2007: Quy cách lấy mẫu

TCVN 6725: 2007: Điều hòa mẫu thử

TCVN 1865: 2007 (ISO 2470:1999): Xác định độ trắng

TCVN 8309-4: 2010: Xác định độ bền kéo độ dẫn dài khi đứt.

TCVN 8309-5: 2010: Xác định độ bền kéo ướ

TCVN 8309-8: 2010: Khả năng hấp thụ nước thoe phương pháp giỏ ngâm

TCVN 1867: 2010: Xác định độ ẩm

TCVN 7066-1: 2008: Xác định pH nước chiết.

TCVN 8308: 2010: Xác định formaldehyt trong dung dịch nước chiết



TCVN 10093: 2013: Xác định cadimi và chì trong dịch nước chiết.

TCVN 10092: 2013: Xác định thủy ngân trong dịch nước chiết

Nghị định 89/2006/NĐ – CP: Ghi nhãn
